

Số: 26/2025/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;
được sửa đổi bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ Về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số 145/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 199/BC-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại Kỳ họp.

Hội đồng nhân dân tỉnh Ban hành Nghị quyết Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương áp dụng cho năm ngân sách 2026 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 31 Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân xã, phường.
- Tổ chức chính trị, cơ quan Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; các tổ chức xã hội.

3. Các cơ quan nhà nước; các đơn vị sự nghiệp công lập; các đơn vị có sử dụng ngân sách nhà nước.

4. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương

1. Việc xây dựng hệ thống định mức, tiêu chí phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của tỉnh Tuyên Quang; ưu tiên bố trí kinh phí cho những lĩnh vực quan trọng; vùng miền núi, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn.

2. Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước năm 2026, phù hợp với quy định về kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2022-2025 sang năm 2026. Từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, phấn đấu giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên, góp phần cơ cấu lại ngân sách nhà nước, sắp xếp tổ chức bộ máy gắn với phân cấp, phân quyền, phát huy tính chủ động và đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước và cấp xã.

3. Tăng cường tính chủ động, gắn với chức năng, nhiệm vụ, chế độ, chính sách chi ngân sách nhà nước.

4. Tiêu chí phân bổ ngân sách rõ ràng, đơn giản, dễ thực hiện và kiểm tra, giám sát; bảo đảm công bằng, công khai và minh bạch.

5. Kết cấu tối đa các khoản chi thường xuyên vào định mức chi quản lý hành chính của các đơn vị với yêu cầu triệt để tiết kiệm; giảm các khoản chi hội nghị, hội thảo, đi công tác nước ngoài.

6. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên theo tiêu chí biên chế được giao áp dụng cho các đơn vị dự toán ngân sách bao gồm:

a) Các khoản chi thường xuyên đảm bảo hoạt động bộ máy của các đơn vị dự toán ngân sách: Công tác phí, hội nghị, tổng kết; vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng; phúc lợi tập thể; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; chi ứng dụng công nghệ thông tin; vận hành trụ sở cơ quan; chi hỗ trợ hoạt động cho công tác Đảng, Đoàn thể trong cơ quan.

b) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hằng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn quản lý ngành, lĩnh vực; chi hoạt động kiểm tra, giám sát.

c) Chi tiền lương, tiền công lao động và chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định (không bao gồm hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập).

d) Kinh phí sửa chữa, mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn và kinh phí duy tu bảo dưỡng thường xuyên các công trình cơ sở hạ tầng; kinh phí thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định

(trừ trang thiết bị, tài sản quy định tại khoản c khoản 7 Điều này).

đ) Kinh phí bảo đảm hoạt động tiếp công dân (không bao gồm hoạt động tiếp công dân của Ban tiếp công dân tỉnh; Thanh tra tỉnh).

e) Kinh phí thực hiện xây dựng, áp dụng, duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO.

g) Kinh phí duy trì hoạt động trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử; kinh phí thuê tên miền (nếu có) (trừ trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao tổ chức thực hiện).

h) Kinh phí hoạt động của bộ phận một cửa, kiểm soát thủ tục hành chính của các cơ quan hành chính nhà nước.

i) Kinh phí trích lập quỹ thi đua khen thưởng của cơ quan, đơn vị thực hiện theo Luật thi đua khen thưởng và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

k) Kinh phí thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn (không bao gồm đơn vị thuộc sự nghiệp giáo dục).

l) Các khoản chi có tính chất thường xuyên khác theo quy định.

7. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên theo tiêu chí biên chế được giao áp dụng cho các đơn vị dự toán ngân sách cấp tỉnh và cấp xã không bao gồm:

a) Chi thực hiện chính sách tiền lương và các khoản đóng góp theo lương của số biên chế được giao, chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ; Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên các cấp.

b) Các khoản chi đặc thù chung cho các đơn vị dự toán ngân sách, gồm: Kinh phí đối ứng của các dự án; chi thuê trụ sở; chi hoạt động của các Ban chỉ đạo, Ban điều phối, tổ công tác liên ngành, các Hội đồng được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập hoặc giao các đơn vị cấp tỉnh quyết định thành lập.

c) Chi mua ô tô; chi vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa lớn hệ thống công nghệ thông tin dùng chung; nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; các nhiệm vụ về ứng dụng công nghệ thông tin thuộc phạm vi sử dụng kinh phí thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn ngân sách nhà nước; thuê phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc trong các cơ quan, đơn vị đã được giao cho cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh thực hiện.

d) Các khoản chi đặc thù, mang tính chất riêng biệt của một số đơn vị dự toán ngân sách:

- Kinh phí đi công tác nước ngoài và đón tiếp các đoàn nước ngoài đến thăm và làm việc trên địa bàn tỉnh cần bố trí tăng thêm đáp ứng nhiệm vụ đặc thù của địa phương.

- Chi giám sát, phản biện xã hội, tổ chức các hoạt động phong trào của các tổ chức chính trị - xã hội.

- Kinh phí thực hiện các cuộc tổng điều tra thống kê, điều tra thống kê định kỳ (ngoài các cuộc điều tra, thống kê theo chu kỳ), đột xuất theo quyết định của cấp có thẩm quyền phần địa phương phải tổ chức thực hiện.

- Chi hoạt động của Hội đồng thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Chi mua sắm trang phục ngành theo quy định.

- Các nhiệm vụ chi đặc thù khác theo quy định hiện hành và nhiệm vụ phát sinh có tính chất đặc thù theo quy định.

đ) Nhiệm vụ chuyên môn của ngành, lĩnh vực đã được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật cụ thể.

e) Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh không thường xuyên khác được cơ quan có thẩm quyền quyết định; các đề án, chương trình theo Kế hoạch của cấp có thẩm quyền.

8. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho các xã, phường.

a) Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ đối với dự toán chi thường xuyên cho các xã, phường trên cơ sở:

- Định mức chi thường xuyên căn cứ số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao cho từng cơ quan, đơn vị. Đối với hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP căn cứ số lượng hợp đồng theo văn bản của cấp có thẩm quyền. Ngoài dự toán chi thường xuyên được phân bổ theo số biên chế, các đơn vị dự toán cấp xã được phân bổ kinh phí để bảo đảm chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương, chế độ tiền thưởng theo quy định, kinh phí để bảo đảm nhiệm vụ đặc thù cụ thể của từng đơn vị.

- Tiêu chí dân số tính theo quy mô dân số năm 2025 tại thời điểm sắp xếp đơn vị hành chính do Thống kê Tuyên Quang cung cấp; tiêu chí xã khu vực III, khu vực II, khu vực I và xã còn lại theo Quyết định của cấp có thẩm quyền; số lượng thôn, tổ dân phố thuộc xã, phường xác định tại thời điểm ban hành Nghị quyết.

- Định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương theo tiêu chí biên chế và tiêu chí dân số cho các xã, phường không bao gồm các chế độ khác theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương và của tỉnh.

b) Các nguyên tắc, tiêu chí cụ thể được quy định tại Chương III Nghị quyết này.

9. Các đơn vị sự nghiệp công lập

a) Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước không hỗ trợ chi thường xuyên. Đơn vị thực hiện báo cáo đầy đủ nguồn thu, nhiệm vụ chi năm hiện hành và dự kiến năm kế hoạch; gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp, gửi Sở Tài chính cùng thời điểm xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.

b) Đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại chi để thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công chưa tính đủ chi phí. Hằng năm, thực hiện giảm chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước so với năm trước liền kề theo quy định tại các văn bản hiện hành.

c) Đơn vị sự nghiệp công do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ như đối với lĩnh vực chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể. Thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên nguồn ngân sách hằng năm theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

10. Bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và ưu tiên hỗ trợ kinh phí cho công tác tổ chức bộ máy, đảm bảo điều kiện làm việc và hỗ trợ cơ sở vật chất của các đơn vị ở vùng khó khăn, vùng biên giới và các đơn vị được sáp nhập, hợp nhất. Trong giai đoạn phát triển kinh tế xã hội, căn cứ vào khả năng cân đối của ngân sách địa phương, hỗ trợ kinh phí tăng thêm để thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Nghị quyết này.

Chương II

TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN CHO CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

Điều 4. Tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể, Mặt trận tổ quốc và các Hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ

1. Tiêu chí, định mức phân bổ cho các đơn vị quản lý nhà nước

a) Tiêu chí phân bổ

Định mức chi thường xuyên căn cứ số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao cho từng cơ quan, đơn vị.

Đối với hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP căn cứ số lượng hợp đồng theo văn bản của cấp có thẩm quyền.

b) Định mức phân bổ

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức phân bổ
1	Sở, ban, ngành cấp tỉnh		
	Từ 45 biên chế trở xuống	Triệu đồng/ biên chế/ năm	32
	Từ biên chế thứ 46 trở lên	Triệu đồng/ biên chế/ năm	29
	Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	Triệu đồng/ biên chế/ năm	29
2	Đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh		
	Từ 20 biên chế trở xuống	Triệu đồng/ biên chế/ năm	26

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức phân bổ
	Từ biên chế thứ 21 trở lên	Triệu đồng/ biên chế/ năm	23
	Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	Triệu đồng/ hợp đồng/ năm	23

2. Tiêu chí, định mức phân bổ cho Văn phòng Tỉnh ủy; Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh

a) Tiêu chí phân bổ

Định mức chi thường xuyên căn cứ số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao cho từng cơ quan, đơn vị.

Đối với hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP căn cứ số lượng hợp đồng theo văn bản của cấp có thẩm quyền.

b) Định mức phân bổ

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức phân bổ
1	Văn phòng Tỉnh ủy (bao gồm Văn phòng Tỉnh ủy và các Ban Đảng, Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh; không bao gồm các đơn vị sự nghiệp trực thuộc)	Triệu đồng/ biên chế/ năm	39
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh (bao gồm Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh; không bao gồm các đơn vị sự nghiệp trực thuộc); Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh (gồm các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc; không bao gồm các đơn vị sự nghiệp trực thuộc)	Triệu đồng/ biên chế/ năm	36
3	Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	Triệu đồng/ hợp đồng/ năm	29

3. Tiêu chí, định mức phân bổ bổ sung hỗ trợ hoạt động của của Ban Thường vụ, Thường trực Tỉnh ủy, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh.

a) Văn phòng Tỉnh ủy: 3.600 triệu đồng/ năm để hỗ trợ hoạt động chung của Ban Thường vụ, Thường trực Tỉnh ủy.

b) Văn phòng Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh để hỗ trợ hoạt động chung của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn phòng

Ủy ban nhân dân tỉnh đề hỗ trợ hoạt động chung của Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh: 2.500 triệu đồng/đơn vị/năm.

b) Hỗ trợ hoạt động của các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy (bao gồm hoạt động của Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh) theo đơn vị công tác: 200 triệu đồng/người/năm. Ngoài ra, hỗ trợ các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy để hỗ trợ xi măng cho các xã, phường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo kế hoạch hoạt động hằng năm, mức hỗ trợ 100 tấn xi măng/người/năm. Giá trị hỗ trợ được quy đổi bằng tiền theo giá thị trường bình quân tại thời điểm lập dự toán năm kế hoạch theo đơn vị công tác.

c) Hỗ trợ hoạt động của các đồng chí Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh theo đơn vị công tác 50 triệu đồng/người/năm.

4. Tiêu chí, định mức phân bổ cho các Hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ

a) Các Hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao chỉ tiêu biên chế

Tiêu chí: Định mức chi thường xuyên căn cứ số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao.

Định mức phân bổ chi thường xuyên: 17 triệu đồng/ biên chế/ năm.

b) Các Hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ không được cấp có thẩm quyền giao chỉ tiêu biên chế: Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao theo quy định tại Nghị định số 126/2024/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý Hội.

5. Định mức phân bổ cho Quỹ thi đua khen thưởng cấp tỉnh: Hàng năm, căn cứ tình hình thực tế và nguồn Quỹ thi đua khen thưởng của tỉnh, Ban thi đua khen thưởng tỉnh lập kế hoạch sử dụng Quỹ gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ dự toán chi Quỹ thi đua khen thưởng theo quy định.

Điều 5. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

1. Tiêu chí phân bổ

a) Định mức chi thường xuyên áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên căn cứ số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao cho từng đơn vị.

b) Đối với hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP căn cứ số lượng hợp đồng theo văn bản của cấp có thẩm quyền.

c) Định mức chi thường xuyên theo theo tiêu chí biên chế quy định tại khoản 2 Điều này không bao gồm: Nguồn thu sự nghiệp; thu học phí theo quy định của pháp luật về giáo dục; kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho cơ sở giáo dục công lập để thực hiện chính sách miễn học phí và quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này.

2. Định mức chi thường xuyên áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp giáo dục

công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên.

a) Định mức

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức phân bổ
1	Đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Triệu đồng/ biên chế/ năm	14,5
2	Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	Triệu đồng/ hợp đồng/ năm	13,5

b) Định mức quy định tại điểm a khoản này bao gồm:

Các nội dung quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị quyết này.

Kinh phí tổ chức học tập kinh nghiệm của đơn vị; kinh phí phục vụ hoạt động tuyển sinh, thi tốt nghiệp; kinh phí chế độ trang phục theo Thông tư liên tịch số 15/2015/TTLT - BGDDT - BLĐTBXH - BQP - BCA - BNV - BTC ngày 16/7/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Quốc phòng - Bộ Công An - Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính Quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ quản lý, giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh; kinh phí thực hiện Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về chế độ bồi dưỡng và trang phục đối với giáo viên, giảng viên thể dục thể thao; tiền công đối với hợp đồng lao động do đơn vị quyết định thuê làm công tác phục vụ trong nhà trường, ngoài chỉ tiêu biên chế và hợp đồng lao động do cấp có thẩm quyền giao; khen thưởng của đơn vị theo quy định của Luật Thi đua khen thưởng.

3. Định mức hỗ trợ học sinh phổ thông Dân tộc nội trú:

a) Định mức hỗ trợ: 04 triệu đồng/ học sinh/ năm.

b) Định mức bao gồm: Tiền thưởng cho học sinh có kết quả cao trong học tập; trang cấp ban đầu cho học sinh mới tuyển sinh vào trường; trang cấp hàng năm, thay thế dụng cụ sinh hoạt; sách giáo khoa tham khảo; kinh phí phục vụ thi tuyển sinh, thi tốt nghiệp và các khoản chi khác theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục - Đào tạo.

4. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung

a) Định mức phân bổ kinh phí nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn theo trường mầm non và phổ thông công lập:

Các trường học thuộc xã biên giới: 9% tổng quỹ lương theo ngạch, bậc/ đơn vị dự toán.

Các trường học thuộc xã Sơn Vĩ, xã Bản Máy: 10% tổng quỹ lương theo ngạch, bậc/ đơn vị dự toán.

Các trường học thuộc xã khu vực III hoặc trường thuộc thôn đặc biệt khó khăn của xã khu vực I, II: 8% tổng quỹ lương theo ngạch, bậc/ đơn vị dự toán.

Các trường học còn lại: 5% tổng quỹ lương theo ngạch, bậc/ đơn vị dự toán.

b) Hỗ trợ kinh phí sửa chữa thường xuyên cơ sở vật chất, kinh phí hoạt động giảng dạy và học tập đối với Trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở và trung học phổ thông; Trường phổ thông dân tộc nội trú trung học phổ thông: 180 triệu đồng/năm/trường học.

5. Các khoản kinh phí được xác định trên cơ sở số đối tượng thực tế, số bổ sung của Trung ương theo chế độ quy định và khả năng cân đối của ngân sách địa phương gồm:

a) Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ.

b) Kinh phí thực hiện chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ.

c) Hỗ trợ kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

d) Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 04 năm 2012 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật người khuyết tật; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 10/2025/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các văn bản hướng dẫn.

đ) Kinh phí thực hiện chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ.

e) Chi thưởng thi đua toàn ngành theo quy định của Luật Thi đua khen thưởng và các văn bản hiện hành hướng dẫn Luật Thi đua khen thưởng.

g) Các chế độ khác theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương và của tỉnh.

Điều 6. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề

1. Tiêu chí phân bổ

a) Định mức chi thường xuyên áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp đào tạo và dạy nghề công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên căn cứ số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao cho từng đơn vị.

b) Đối với hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP căn cứ số lượng hợp đồng theo văn bản của cấp có thẩm quyền.

c) Định mức chi thường xuyên theo tiêu chí biên chế quy định tại khoản 2 Điều này không bao gồm: Nguồn thu sự nghiệp; thu học phí theo quy

định của pháp luật về giáo dục; kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho cơ sở giáo dục công lập để thực hiện chính sách miễn, giảm học phí.

d) Định mức phân bổ chi đào tạo và dạy nghề cho học sinh, sinh viên, học viên trường trung cấp, cao đẳng và Đại học trên địa bàn tỉnh căn cứ số lượng học sinh, sinh viên, học viên theo chỉ tiêu tuyển sinh thuộc diện ngân sách nhà nước bảo đảm.

đ) Định mức phân bổ chi đào tạo đối với trường Chính trị tỉnh: Xác định trên cơ sở số lượng đối tượng đào tạo theo quyết định phê duyệt và việc giao nhiệm vụ thực hiện của cấp có thẩm quyền.

2. Định mức phân bổ chi thường xuyên áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức phân bổ
1	Cơ sở giáo dục đại học công lập	Triệu đồng/ biên chế/ năm	14
2	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập	Triệu đồng/ biên chế/ năm	
a	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên	Triệu đồng/ biên chế/ năm	17
b	Trường Cao đẳng, trung cấp	Triệu đồng/ biên chế/ năm	12
3	Trường Chính trị tỉnh	Triệu đồng/ biên chế/ năm	17
4	Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	Triệu đồng/ hợp đồng/ năm	Bảng định mức phân bổ theo biên chế

3. Định mức phân bổ chi đào tạo và dạy nghề cho học sinh, sinh viên; chi đào tạo đối với trường Chính trị tỉnh

a) Định mức phân bổ chi đào tạo và dạy nghề cho học sinh, sinh viên, học viên

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức phân bổ
1	Đào tạo trình độ đại học	Triệu đồng/ người/ năm	4
2	Đào tạo trình độ cao đẳng	Triệu đồng/ người/ năm	3,9
3	Đào tạo trình độ trung cấp y tế	Triệu đồng/ người/ năm	3,6
4	Đào tạo trình độ trung cấp còn lại	Triệu đồng/ người/ năm	3,12

b) Định mức phân bổ chi đào tạo đối với trường Chính trị tỉnh

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức phân bổ
1	Đào tạo trình độ lý luận chính trị cao cấp, trung cấp	Trđ/ người/ tháng	0,50
2	Bồi dưỡng lãnh đạo quản lý cấp phòng	Trđ/ người/ tháng	0,65
3	Bồi dưỡng chuyên viên; chuyên viên chính	Trđ/ người/ tháng	0,40
4	Đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn (từ 2 tháng trở xuống)	Trđ/ người/ khóa học	0,30

c) Định mức quy định tại điểm a, điểm b khoản này bao gồm các khoản chi đào tạo trực tiếp cho 1 học sinh, sinh viên thường xuyên hàng năm: Các khoản chi phục vụ trực tiếp cho 01 đối tượng đào tạo, cụ thể: Học bổng khuyến khích học tập, khen thưởng theo chế độ, chi phí vật tư văn phòng, dịch vụ công cộng; chi phí sửa chữa, thay thế, mua sắm tài sản, trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo; chi tiền lương, tiền công và hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ theo quy định;... và các chi phí phục vụ trực tiếp các đối tượng được đào tạo.

Điều 7. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế

1. Tiêu chí phân bổ

a) Định mức chi thường xuyên áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp y tế công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên căn cứ số lượng biên chế được cấp có thẩm quyền giao cho từng đơn vị.

b) Đối với hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP căn cứ số lượng hợp đồng theo văn bản của cấp có thẩm quyền

c) Ngoài dự toán chi thường xuyên được phân bổ theo số biên chế, các đơn vị dự toán cấp tỉnh được phân bổ kinh phí để bảo đảm các chế độ khác theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương và của tỉnh về y tế.

2. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên cho đơn vị sự nghiệp y tế công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên căn cứ số lượng biên chế được giao của đơn vị.

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức phân bổ
1	Y tế dự phòng, y tế khác	Triệu đồng/biên chế/năm	17
2	Trạm y tế xã, phường	Triệu đồng/biên chế/năm	13
3	Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	Triệu đồng/ hợp đồng/ năm	Bảng định mức phân bổ theo biên chế

3. Đối với Trung tâm y tế đa chức năng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025. Định mức chi thường

xuyên của các trạm y tế xã, phường thuộc Trung tâm y tế và trạm y tế xã, phường được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 8. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế; sự nghiệp văn hóa - thông tin, thể dục thể thao; phát thanh - truyền hình; khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; môi trường và các sự nghiệp khác

1. Tiêu chí phân bổ

a) Định mức chi thường xuyên áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên căn cứ số lượng biên chế được cấp có thẩm quyền giao cho từng đơn vị.

b) Ngoài dự toán chi thường xuyên được phân bổ theo số biên chế, các đơn vị dự toán cấp tỉnh được phân bổ kinh phí để bảo các chế độ khác theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương và của tỉnh theo từng lĩnh vực quản lý.

2. Định mức phân bổ đối với đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên

a) Định mức phân bổ chi thường xuyên

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức phân bổ
1	Từ 30 biên chế trở xuống	Triệu đồng/ biên chế/ năm	20,0
2	Từ biên chế thứ 31 trở lên	Triệu đồng/ biên chế/ năm	18,0
3	Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	Triệu đồng/ hợp đồng/ năm	18,0

b) Các khoản kinh phí được bổ sung căn cứ quy định của pháp luật hiện hành và khả năng cân đối của ngân sách địa phương gồm:

Các nội dung chi có tính chất đặc thù sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch (phục vụ các ngày lễ lớn, sự kiện văn hóa trong năm; các hoạt động văn hóa hướng về cơ sở; sưu tầm, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể;...), thể dục thể thao (tổ chức, tham gia các giải thi đấu thể thao,...), thư viện, bảo tàng;... phục vụ nhiệm vụ chính trị của tỉnh: Căn cứ chế độ quy định của pháp luật hiện hành và khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

Tiền điện, tiền dầu, tiền sửa chữa bảo dưỡng trang thiết bị chuyên dụng, các nội dung chi đặc thù, mang tính chất riêng biệt thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn của ngành phát thanh truyền hình.

Các nhiệm vụ về bảo vệ môi trường thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh

Nhiệm vụ chi thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: Căn cứ dự toán hằng năm của Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh

trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ dự toán ngân sách, đảm bảo mức phân bổ theo quy định.

Điều 9. Tiêu chí, định mức phân bổ chi lĩnh vực quốc phòng, An ninh và trật tự an toàn xã hội

Ngân sách địa phương hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội do cấp tỉnh đảm bảo theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước; pháp luật chuyên ngành và Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 01/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ và khả năng cân đối ngân sách của ngân sách địa phương hàng năm.

Điều 10. Tiêu chí, định mức phân bổ chi hỗ trợ xăng xe và sửa chữa ô tô

1. Tiêu chí phân bổ: Định mức phân bổ chi thường xuyên hỗ trợ xăng xe và sửa chữa ô tô căn cứ số lượng xe ô tô được cấp có thẩm quyền giao cho từng cơ quan, đơn vị.

2. Định mức phân bổ: 150 triệu đồng/01 xe/năm.

3. Đối với các xe có thời gian sử dụng từ 10 năm trở lên: Ngoài mức quy định tại điểm a, điểm b khoản này, hỗ trợ thêm kinh phí xăng xe và sửa chữa theo thực tế phát sinh và khả năng cân đối ngân sách địa phương.

CHƯƠNG III

TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHO XÃ, PHƯỜNG

Điều 11. Tiêu chí, định mức phân bổ chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể

1. Tiêu chí phân bổ

a) Định mức chi thường xuyên căn cứ số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao cho từng cơ quan, đơn vị.

b) Đối với hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP căn cứ số lượng hợp đồng theo văn bản của cấp có thẩm quyền.

c) Hỗ trợ hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể của xã, phường.

d) Hỗ trợ hoạt động, hội nghị có tính chất khu vực.

2. Định mức phân bổ cho các đơn vị quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức phân bổ
1	Đơn vị dự toán ngân sách	Triệu đồng/ biên chế/ năm	23
2	Hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	Triệu đồng/ hợp đồng/ năm	Bảng định mức phân bổ theo biên chế

3. Định mức phân bổ chi thường xuyên hỗ trợ hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể của xã, phường theo số lượng thôn, tổ dân phố thuộc xã, phường

a) Xã, phường có dưới 20 thôn, tổ dân phố: 1.000 triệu đồng/ xã/ năm.

b) Xã, phường có từ 20 đến dưới 30 thôn, tổ dân phố: 1.300 triệu đồng/ xã/ năm.

c) Xã, phường có từ 30 đến dưới 40 thôn, tổ dân phố: 1.700 triệu đồng/ xã/ năm.

d) Xã, phường có từ 40 đến dưới 50 thôn, tổ dân phố: 2.200 triệu đồng/ xã/ năm.

đ) Xã, phường có từ 50 thôn, tổ dân phố trở lên: 3.000 triệu đồng/ xã/ năm.

e) Định mức phân bổ quy định tại khoản này gồm: Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chính trị của cơ quan Đảng, công tác quản lý nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức hội được nhà nước giao nhiệm vụ; chế độ chi tiêu hoạt động cơ quan Đảng theo Quyết định của Văn phòng Trung ương Đảng; kinh phí hoạt động của các Ban chỉ đạo, công tác cải cách hành chính, công tác đối ngoại, thi đua khen thưởng, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; mua sắm, sửa chữa thường xuyên trang thiết bị, tài sản cố định và các nhiệm vụ chi khác.

4. Định mức phân bổ hỗ trợ các hoạt động, hội nghị có tính chất khu vực

a) Các xã Đồng Văn, xã Mèo Vạc, xã Lũng Cú, xã Yên Minh, xã Hoàng Su Phì, xã Pà Vây Sủ: 500 triệu đồng/xã/năm.

b) Các xã Quản Bạ, xã Bắc Mê, xã Vị Xuyên, xã Bắc Quang, xã Quang Bình, xã Hàm Yên, xã Chiêm Hóa, xã Lâm Bình, xã Nà Hang, xã Sơn Dương: 300 triệu đồng/ xã/ năm.

Điều 12. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

1. Tiêu chí phân bổ

a) Định mức chi thường xuyên áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên căn cứ số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao cho từng đơn vị.

b) Đối với hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP căn cứ số lượng hợp đồng theo văn bản của cấp có thẩm quyền.

c) Định mức chi thường xuyên theo theo tiêu chí biên chế quy định tại khoản 2 Điều này không bao gồm: Nguồn thu sự nghiệp; thu học phí theo quy định của pháp luật về giáo dục; kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho cơ sở giáo dục công lập để thực hiện chính sách miễn, giảm học phí.

d) Hỗ trợ hoạt động giảng dạy và học tập trên địa bàn xã căn cứ phân loại trường và số lượng học sinh.

2. Định mức chi thường xuyên áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên

a) Theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị quyết này.

b) Định mức phân bổ kinh phí nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn:

Các trường học thuộc xã Sơn Vĩ, xã Bản Máy: 10% tổng quỹ lương theo ngạch, bậc/ đơn vị dự toán.

Các trường học thuộc xã biên giới: 9% tổng quỹ lương theo ngạch, bậc/ đơn vị dự toán.

Các trường học thuộc xã khu vực III hoặc trường thuộc thôn đặc biệt khó khăn của xã khu vực I, II: 8% tổng quỹ lương theo ngạch, bậc/ đơn vị dự toán.

Các trường học còn lại: 5% tổng quỹ lương theo ngạch, bậc/ đơn vị dự toán.

3. Định mức phân bổ theo tiêu chí bổ sung

a) Hỗ trợ kinh phí sửa chữa thường xuyên cơ sở vật chất, hoạt động giảng dạy và học tập của Trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở do cấp xã quản lý: 180 triệu đồng/ trường/ năm.

b) Hỗ trợ xã, phường kinh phí đầu tư cơ sở vật chất trường học; hỗ trợ nghiệp vụ chuyên môn ngành giáo dục và kinh phí đảm bảo công tác vận chuyển, cấp phát hỗ trợ học sinh theo quy định theo tiêu chí học sinh: 130.000 đồng/ học sinh/năm.

4. Các khoản kinh phí được xác định trên cơ sở số đối tượng thực tế, số bổ sung của Trung ương theo chế độ quy định và khả năng cân đối của ngân sách địa phương theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị quyết này.

Điều 13. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo

1. Tiêu chí phân bổ: Định mức chi thường xuyên áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp đào tạo do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên căn cứ số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao cho từng cơ quan, đơn vị.

2. Định mức phân bổ

a) Đơn vị sự nghiệp đào tạo: 12 triệu đồng/ biên chế/ năm.

b) Định mức phân bổ chi đào tạo: Theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 6 Nghị quyết này.

Điều 14. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác

1. Tiêu chí phân bổ

a) Định mức chi thường xuyên áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thuộc lĩnh vực kinh tế và sự nghiệp khác căn cứ số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao cho từng đơn vị.

b) Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và các nhiệm vụ khác phát sinh trong năm ngân sách theo tiêu chí xã khu vực III, khu vực II, khu vực I và xã còn lại (việc xác định xã thực hiện theo Quyết định của cấp có thẩm quyền).

c) Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ kiến thiết thị chính theo tiêu chí xã, phường.

d) Hỗ trợ công tác chính lý, hồ sơ tài liệu; điều chỉnh quy hoạch cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính trong năm 2026 theo số lượng xã sắp xếp.

2. Định mức phân bổ

a) Định mức chi thường xuyên áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên: 15 triệu đồng/ biên chế, hợp đồng/năm.

b) Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và các nhiệm vụ khác phát sinh trong năm ngân sách

- Xã khu vực III: 800 triệu đồng/xã/năm.
- Xã khu vực II: 700 triệu đồng/xã/năm.
- Xã khu vực I, xã còn lại: 600 triệu đồng/xã/ năm.

c) Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ kiến thiết thị chính (không bao gồm tiền điện chiếu sáng đô thị).

- Phường Minh Xuân, Hà Giang 1, Hà Giang 2: 1.000 triệu đồng/ phường/ năm.

- Phường còn lại; xã Đồng Văn, xã Mèo Vạc, xã Yên Minh, xã Hoàng Su Phì, xã Pà Vầy Sủ, xã Quản Bạ, xã Bắc Mê, xã Vị Xuyên, xã Bắc Quang, xã Quang Bình, xã Hàm Yên, xã Chiêm Hóa, xã Lâm Bình, xã Nà Hang, xã Sơn Dương, xã Yên Sơn: 400 triệu đồng/ xã/ năm.

- Xã còn lại: 100 triệu đồng/xã/ năm.

d) Hỗ trợ công tác chỉnh lý, hồ sơ tài liệu do sắp xếp đơn vị hành chính trong năm 2026: 40 triệu đồng/ xã, phường, thị trấn trước sắp xếp.

đ) Hỗ trợ điều chỉnh quy hoạch cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính trong năm 2026: 50 triệu đồng/ xã, phường, thị trấn trước sắp xếp.

Điều 15. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp môi trường

1. Tiêu chí phân bổ:

a) Phân bổ chi sự nghiệp môi trường theo tiêu chí dân số (theo quy mô dân số năm 2025 tại thời điểm sắp xếp đơn vị hành chính do Thống kê tỉnh Tuyên Quang cung cấp) và tiêu chí xã, phường để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường do cấp xã thực hiện theo phân cấp quản lý (bao gồm tiền điện chiếu sáng đô thị).

b) Hỗ trợ các xã, phường nơi có bãi chôn lấp, cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt để xử lý ô nhiễm, cải tạo môi trường.

2. Định mức phân bổ:

a) Phường Minh Xuân, Hà Giang 1, Hà Giang 2: 500.000 đồng/người dân/năm.

b) Phường còn lại; xã Đồng Văn, xã Lũng Cú, xã Mèo Vạc, xã Yên Minh, xã Hoàng Su Phì, xã Pà Vầy Sủ, xã Quản Bạ, xã Bắc Mê, xã Vị Xuyên, xã Bắc Quang, xã Quang Bình, xã Du Già, xã Ngọc Đường, xã Hàm Yên, xã Chiêm Hóa, xã Lâm Bình, xã Nà Hang, xã Sơn Dương, xã Yên Sơn: 200.000 đồng/ người dân/năm.

b) Xã còn lại: 80.000 đồng/ người dân/ năm.

3. Định mức bổ sung đối với xã, phường có bãi chôn lấp, xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

a) Hỗ trợ xã Nhữ Khê: 2.000 triệu đồng/ xã/ năm.

b) Hỗ trợ phường Hà Giang 2: 1.000 triệu đồng/ xã/ năm.

c) Xã Đông Văn, xã Mèo Vạc, xã Yên Minh, xã Hoàng Su Phì, xã Pà Vầy Sủ, xã Bắc Mê, xã Bắc Quang, xã Quang Bình, xã Sơn Dương, xã Chiêm Hóa, xã Lâm Bình, xã Nà Hang: 500 triệu đồng/ xã/ năm.

d) Hỗ trợ các xã còn lại có bãi chôn lấp, xử lý chất thải rắn sinh hoạt: 200 triệu đồng/ xã/ năm.

Điều 16. Tiêu chí, định mức phân bổ chi đảm bảo xã hội

1. Tiêu chí phân bổ: Phân bổ chi đảm bảo xã hội theo tiêu chí dân số (theo quy mô dân số năm 2025 tại thời điểm sắp xếp đơn vị hành chính do Thống kê tỉnh Tuyên Quang cung cấp) và theo tiêu chí xã khu vực III, khu vực II, khu vực I và xã còn lại (việc xác định xã thực hiện theo Quyết định của cấp có thẩm quyền).

2. Định mức phân bổ theo tiêu chí khu vực xã

a) Xã khu vực III: 16.000 đồng/ người dân/ năm. Trường hợp xã khu vực III có dưới 10.000 dân được hỗ trợ thêm 100 triệu đồng/xã.

b) Xã khu vực II: 13.000 đồng/ người dân / năm

c) Xã khu vực I, xã còn lại: 12.000 đồng/ người dân / năm

3. Định mức phân bổ thực hiện các nhiệm vụ: Trợ giúp xã hội khẩn cấp; Chi tuyên truyền, phổ biến chính sách; phục vụ công tác quản lý, xét duyệt đối tượng bảo trợ xã hội; ứng dụng công nghệ thông tin; đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý; kiểm tra, giám sát; chi phí chi trả thông qua tổ chức dịch vụ chi trả; rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo; các hoạt động đảm bảo xã hội khác do cấp xã thực hiện theo phân cấp.

Điều 17. Tiêu chí, định mức phân bổ chi hỗ trợ lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

1. Tiêu chí phân bổ: Hỗ trợ theo xã, phường để thực hiện các nhiệm vụ lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số do cấp xã thực hiện theo phân cấp quản lý.

2. Định mức hỗ trợ: 100 triệu đồng/ xã/ năm. Ngoài dự toán chi thường xuyên được phân bổ theo xã, phường. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng phương án phân bổ dự toán chi khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của từng xã, phường gửi Sở Tài chính tổng hợp trong phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 18. Tiêu chí, định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hoá thông tin, thể thao, du lịch, phát thanh, truyền thanh

1. Tiêu chí phân bổ

a) Đối với hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP căn cứ số lượng hợp đồng theo văn bản của cấp có thẩm quyền.

b) Ngoài dự toán chi thường xuyên được phân bổ theo số biên chế, các đơn vị dự toán cấp xã được phân bổ kinh phí để bảo đảm chi tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương, chế độ tiền thưởng theo quy định, kinh phí để

bảo đảm nhiệm vụ đặc thù cụ thể của từng đơn vị.

c) Hỗ trợ bảo tồn và các khuyến nghị của UNESCO về công viên địa chất toàn cầu cao nguyên đá Đồng Văn đối với các xã có công viên địa chất toàn cầu.

d) Hỗ trợ hoạt động văn hoá thông tin, thể thao, du lịch, phát thanh, truyền thanh theo xã, phường.

đ) Hỗ trợ các hoạt động tại Nghĩa trang liệt sỹ Quốc gia Vị Xuyên và Đền thờ các anh hùng liệt sỹ mặt trận Vị Xuyên; Đài tưởng niệm Anh hùng liệt sỹ 468.

2. Định mức phân bổ

a) Hỗ trợ bảo tồn và các khuyến nghị của UNESCO về công viên địa chất toàn cầu cao nguyên đá Đồng Văn

- Xã Đồng Văn; Mèo Vạc: 800 triệu đồng/ năm.

- Xã Yên Minh, xã Quản Bạ: 200 triệu đồng/ xã/năm.

- Các xã còn lại thuộc vùng công viên địa chất toàn cầu cao nguyên đá Đồng Văn: 100 triệu đồng/xã/năm.

b) Hỗ trợ hoạt động văn hoá, thể thao, du lịch; hoạt động tiếp đón các đoàn khách du lịch.

- Xã Đồng Văn, xã Mèo Vạc; Phường Minh Xuân; Phường Hà Giang 1, Hà Giang 2, xã Hoàng Su Phì, xã Nà Hang, xã Tân Trào: 600 triệu đồng/ xã/năm.

- Xã Yên Minh, xã Quản Bạ, xã Lũng Cú, xã Lâm Bình, xã Sơn Dương, xã Kim Bình: 400 triệu đồng/ xã/năm.

- Các xã, phường còn lại: 200 triệu đồng/ xã/năm.

c) Hỗ trợ tổ chức hoạt động lễ hội cấp tỉnh: Xã Khâu Vai; xã Đồng Văn; phường Minh Xuân: 1.000 triệu đồng/ xã/ năm.

đ) Hỗ trợ các hoạt động tại Nghĩa trang liệt sỹ Quốc gia Vị Xuyên và Đền thờ các anh hùng liệt sỹ mặt trận Vị Xuyên: 1.000 triệu đồng/năm.

e) Hỗ trợ xã Thanh Thủy thực hiện các hoạt động tại Đài tưởng niệm Anh hùng liệt sỹ 468: 500 triệu đồng/năm.

Điều 19. Tiêu chí, định mức phân bổ chi hỗ trợ hoạt động quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội

1. Tiêu chí phân bổ:

a) Phân bổ chi theo tiêu chí dân số (theo quy mô dân số năm 2025 tại thời điểm sắp xếp đơn vị hành chính do Thống kê tỉnh Tuyên Quang cung cấp) và tiêu chí xã, phường để hỗ trợ hoạt động quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội do cấp xã thực hiện theo phân cấp quản lý.

b) Hỗ trợ bổ sung đối với các xã biên giới.

c) Hỗ trợ hoạt động của lực lượng dân quân thường trực sẵn sàng chiến đấu theo số lượng đội.

2. Định mức phân bổ:

a) Xã, phường có quy mô dân số dưới 15.000 dân: 15.000 đồng/người dân/năm.

b) Xã, phường có quy mô dân số từ 15.000 dân trở lên: 12.500/người dân/năm.

c) Xã biên giới: Hỗ trợ bổ sung 300 triệu đồng/xã/năm.

d) Hỗ trợ hoạt động của lực lượng dân quân thường trực sẵn sàng chiến đấu: 350 triệu đồng/đội/năm.

đ) Hỗ trợ công tác sơ tuyển, khám tuyển nghĩa vụ quân sự; giao nhận quân và đón quân nhân xuất ngũ và các nhiệm vụ khác: 200 triệu đồng/xã, phường/năm.

Điều 20. Tiêu chí, định mức phân bổ chi hỗ trợ xăng xe và sửa chữa ô tô

1. Tiêu chí phân bổ: Định mức phân bổ hỗ trợ xăng xe và sửa chữa ô tô căn cứ số lượng xe ô tô được cấp có thẩm quyền giao cho từng cơ quan, đơn vị; thời gian sử dụng xe ô tô tính từ năm sản xuất của xe và diện tích tự nhiên của xã, phường.

2. Định mức phân bổ

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức phân bổ
1	Khoảng cách từ trung tâm xã tới trung tâm tỉnh từ 300 km trở lên	Triệu đồng/ xe ô tô/ năm	200
2	Khoảng cách từ trung tâm xã tới trung tâm tỉnh từ 100 km đến dưới 300km	Triệu đồng/ xe ô tô/ năm	180
3	Khoảng cách từ trung tâm xã tới trung tâm tỉnh dưới 100km	Triệu đồng/ xe ô tô/ năm	120

Đối với các xe có thời gian sử dụng từ đủ 10 năm trở lên: Ngoài mức quy định tại khoản này, hỗ trợ thêm kinh phí xăng xe và sửa chữa theo thực tế phát sinh và khả năng cân đối ngân sách địa phương.

CHƯƠNG IV TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYẾN THEO CÁC LĨNH VỰC SỰ NGHIỆP

Điều 21. Tiêu chí, định mức phân bổ chi duy tu, bảo dưỡng đường địa phương

1. Tiêu chí phân bổ

a) Định mức phân bổ theo phân loại đường và phân cấp quản lý theo Quyết định của cấp có thẩm quyền.

b) Căn cứ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho địa phương và định mức quy định tại khoản 2 Điều này, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ dự toán ngân sách hằng năm.

2. Định mức phân bổ

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức phân bổ
I	Tuyến đường cấp tỉnh quản lý		
1	Đường quốc lộ	Triệu đồng/km	65
II	Tuyến đường cấp xã quản lý		
1	Đường tỉnh	Triệu đồng/km	26
2	Đường đô thị	Triệu đồng/km	21
3	Đường xã		
	Đường do cấp xã quản lý (đường huyện chuyển giao về cấp xã quản lý):	Triệu đồng/km	23,3
	Đường xã còn lại	Triệu đồng/km	4,4

Điều 22. Tiêu chí, định mức phân bổ chi khác

1. Tiêu chí phân bổ:

a) Định mức chi khác đối với ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã tính theo tỷ trọng trên tổng chi thường xuyên được tính theo định mức phân bổ.

b) Định mức phân bổ chi khác đối với cấp xã bao gồm quỹ khen thưởng cấp xã.

2. Định mức phân bổ

a) Cấp tỉnh bằng 0,5% tổng chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh.

b) Xã, phường bằng 0,5% tổng chi thường xuyên ngân sách cấp xã.

Điều 23. Tiêu chí, định mức phân bổ dự phòng ngân sách địa phương

1. Tiêu chí phân bổ: Định mức dự phòng đối với ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã tính theo tỷ trọng trên tổng chi ngân sách địa phương được tính định mức phân bổ.

2. Định mức phân bổ

a) Cấp tỉnh bằng 2% tổng chi ngân sách cấp tỉnh.

b) Xã, phường bằng 2% tổng chi ngân sách cấp xã.

CHƯƠNG V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Trách nhiệm thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này

Điều 25. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026

2. Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau:

a) Nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022.

b) Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của quy định ban hành kèm theo nghị quyết số 56/2021/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022.

c) Nghị quyết số 06/2021/NQ- HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Bãi bỏ danh mục Nghị quyết tại số thứ tự 27 Phụ lục III; số thứ tự 28, 31 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo văn bản mới đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh;
- Các văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin và Công báo tỉnh Tuyên Quang;
- Báo và Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Cơ sở dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Thị Minh Xuân